

Your Name: _____

Characters Review of Book-5 L1-7

Date Rec. _____ Score: _____

汉字	L	拼音	Meaning	汉字	L	拼音	Meaning	汉字	L	拼音	Meaning	汉字	L	拼音	Meaning	汉字	L	拼音	Meaning	汉字	L	拼音	Meaning
尺	L1			词	L2			蛋	L3			刷	L4			算	L5			此	L7		
刀	L1			报	L2			顿	L3			速	L4			惊	L5			待	L7		
店	L1			差	L2			空	L3			坦	L4			垂	L6			感	L7		
各	L1			等	L2			汤	L3			净	L4			丧	L6			民	L7		
练	L1			钟	L2			肉	L3			谈	L4			酸	L6			农	L7		
漂	L1			分	L2			味	L3			得	L5			摘	L6			休	L7		
品	L1			付	L2			香	L3			背	L5			照	L6			记	L7		
铅	L1			钱	L2			位	L3			狼	L5			终	L6			慌	L7		
商	L1			刻	L2			表	L4			行	L5			准	L6			求	L7		
鞋	L1			课	L2			阔	L4			反	L5			运	L6			息	L7		
圆	L1			些	L2			宽	L4			于	L5			如	L6			撞	L7		
制	L1			菜	L3			站	L4			总	L5			哈	L6			守	L7		
颜	L1			茶	L3			平	L4			敢	L5			透	L6						
童	L2			饱	L3			辆	L4			脏	L5			望	L6						
典	L2			除	L3			指	L4			害	L5			架	L6						
半	L2			炒	L3			林	L4			弄	L5			岸	L7						